

Số: 960/QĐ-SGTVT

Hà Tĩnh, ngày 16 tháng 4 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước đợt 1 năm 2019**

**GIÁM ĐỐC SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giao thông vận tải được quy định tại Quyết định số 44/2018/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Quyết định số 3968/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách cho các đơn vị hành chính, sự nghiệp, các tổ chức, đơn vị cấp tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 217/QĐ-SGTVT ngày 13/6/2018; Quyết định số 957/QĐ-SGTVT ngày 16/04/2019; Quyết định số 958/QĐ-SGTVT ngày 16/04/2019; Quyết định số 959/QĐ-SGTVT ngày 16/04/2019 của Sở Giao thông vận tải về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Xét đề nghị của Phòng Kế hoạch- Tài chính,

**QUYẾT ĐỊNH:**

Điều 1. Công bố công khai số liệu giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 của các đơn vị dự toán trực thuộc Sở Giao thông vận tải Hà Tĩnh

(chi tiết theo bảng đính kèm).

Điều 2: Thời gian công khai niêm yết 90 ngày kể từ ngày ký

Điều 3: Chánh Văn phòng Sở, Phòng KHTC và các đơn vị thụ hưởng ngân sách tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận: /  
- Như điều 3;  
- Sở tài chính;  
- Lãnh đạo Sở;  
- Lưu VT, KH.



Lương Phan Kỳ

# CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019

**Đơn vị : Sở giao thông vận tải Hà Tĩnh**

( kèm theo Quyết định số 960 /SGTVT ngày 16 tháng 04 năm 2019 của Sở Giao thông vận tải)

Đơn vị tính : Ngàn đồng

NỘI DUNG	CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ SỬ DỤNG			
	Tổng công	Văn phòng Sở GT- MNS: 1049675	Trung tâm tư vấn kỹ thuật giao thông -MNS:1049462	Thanh tra Sở Giao thông vận tải - MNS: 1049681
<b><u>L THU, CHI NGÂN SÁCH VỀ PHÍ. LỆ PHÍ</u></b>				
<b><u>1.Thu phí(Chương:421-Loai 292)</u></b>	<b><u>8,683,000</u></b>	<b><u>8,683,000</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>0</u></b>
-Thu phí sát hạch xe máy	582,000	582,000		
- Phí thi sát hạch lái xe ô tô	3,365,000	3,365,000		
- Lệ phí cấp mới, đổi GPLX	2,741,000	2,741,000		
- Phí thẩm định	1,995,000	1,995,000		
<b><u>2. Số chi phí được để lại</u></b>	<b><u>2,584,900</u></b>	<b><u>2,584,900</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>0</u></b>
-Thu phí sát hạch xe máy	116,400	116,400		
- Phí thi sát hạch lái xe ô tô	673,000	673,000		
- Lệ phí cấp mới, đổi GPLX	0	0		
- Phí thẩm định	1,795,500	1,795,500		
<b><u>3. Số phí nộp ngân sách và các khoản giảm trừ</u></b>	<b><u>6,098,100</u></b>	<b><u>6,098,100</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>0</u></b>
<b>* Nộp ngân sách Nhà nước</b>	<b>3,056,900</b>	<b>3,056,900</b>	<b>0</b>	
-Thu phí sát hạch xe máy	116,400	116,400		
- Phí thi sát hạch lái xe ô tô	0	0		
- Lệ phí cấp mới, đổi GPLX	2,741,000	2,741,000		
- Phí thẩm định	199,500	199,500		
<b>* Giảm trừ trích trả cơ sở đào tạo</b>	<b>3,041,200</b>	<b>3,041,200</b>		
- Trung tâm sát hạch lái xe theo chế độ( Sát hạch ô tô)	Page 1 2,692,000	2,692,000		



/s



NỘI DUNG	CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ SỬ DỤNG			
	Tổng công	Văn phòng Sở GT- MNS: 1049675	Trung tâm tư vấn kỹ thuật giao thông -MNS:1049462	Thanh tra Sở Giao thông vận tải - MNS: 1049681
- Các cơ sở đào tạo lái xe mô tô	349,200	349,200		
<b>4. Chi phí liên quan đến công tác thu phí</b>	<b><u>1,955,000</u></b>	<b><u>1,955,000</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>0</u></b>
- Chi các khoản thanh toán cá nhân	765,000	765,000		
- Chi dịch vụ công cộng	850,000	850,000		
- Chi mua sắm sửa chữa tài sản	100,000	100,000		
- Chi khác	240,000	240,000		
<b>5. Chênh lệch còn lại bổ sung kinh điều hoạt động( = 2-44)</b>	<b><u>629,900</u></b>	<b><u>629,900</u></b>		
Trong đó: Cải cách tiền lương	250,000	250,000		
<b>6. Kinh phí đề nghị NS tỉnh cấp bổ sung đến công tác cấp, đổi GPLX đã nộp NS100%( dự kiến cấp lại 65% tổng số thu)</b>		<b>1,644,600</b>		
<b>II. DƯ TOÁN NSNN (SN)(1+2)</b>	<b><u>13,576,000</u></b>			
<b>I. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC : 340-341</b>	<b><u>8,026,000</u></b>			
<b>TRỪ TIẾT KIÊM</b>	<b><u>191,000</u></b>			
<b>DƯ TOÁN CÒN LẠI</b>	<b><u>7,835,000</u></b>	<b><u>4,985,000</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>2,850,000</u></b>
Trong đó : Kinh phí thực hiện tự chủ	7,835,000	4,985,000		2,850,000
- Kinh phí không thực hiện tự chủ	0			
<b>2. KINH PHÍ SỰ NGHIỆP</b>	<b><u>5,550,000</u></b>			
<b>TRỪ TIẾT KIÊM</b>	<b><u>555,000</u></b>			
<b>DƯ TOÁN CÒN LẠI</b>	<b><u>4,995,000</u></b>	<b><u>2,700,000</u></b>	<b><u>550,000</u></b>	<b><u>1,745,000</u></b>
* .Sự nghiệp giao thông đường bộ	4,965,000	2,670,000	550,000	1,745,000
	4,965,000	2,670,000	550,000	1,745,000

H  
S  
C  
T  
N  
H

1/2

NỘI DUNG	CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ SỬ DỤNG			
	Tổng công	Văn phòng Sở GT- MNS: 1049675	Trung tâm tư vấn kỹ thuật giao thông -MNS:1049462	Thanh tra Sở Giao thông vận tải - MNS: 1049681
2.1 Kinh phí thực hiện tự chủ	0			
2.2 Kinh phí không thực hiện tự chủ	4,965,000	2,670,000	550,000	1,745,000
Trong đó : Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương				
*. Sự nghiệp GT đường sông	30,000	30,000	0	0
CHƯƠNG : 421-L: 280-K: 294	30,000	30,000	0	0
3.1 Kinh phí thực hiện tự chủ				
Trong đó : Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương				
3.2 Kinh phí không thực hiện tự chủ	30,000	30,000		
Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương				

67

